

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình,
cá nhân có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Khu dân cư dọc
Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1).**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 24/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 821/TTr-STNMT ngày 14/10/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1), với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất là 11.713.097.000 đồng (Mười một tỷ, bảy trăm mười ba triệu, không trăm chín mươi bảy ngàn đồng). Trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 11.460.956.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%): 229.219.000 đồng;
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 22.922.000 đồng.

2. Nguồn vốn thực hiện: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1).

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo và phương án chi tiết theo Văn bản số 821/TTr-STNMT ngày 14/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU HỒI DO GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DÂN CƯ DẠC QUỐC LỘ 19 (MỚI), XÃ PHƯỚC THUẬN, HUYỆN TUY PHƯỚC (GIAI ĐOẠN 1)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số liệu đo đạc						Loại đất	Diện tích đất xét bồi thường		Giá trị bồi thường, hỗ trợ				Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu	Bồi thường di chuyển tài sản	Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ tiền thuê nhà, hỗ trợ tiền trong thời gian xây dựng sửa chữa nhà ở)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	
			Thửa số	Tờ BĐ địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo (m2)	Diện tích đền bù thu hồi hết (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)		Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất ở (đồng)	Đất nông nghiệp(đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống								
a	b	c	d	e	g	h	k	l	m	n	o	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1)+...+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (1)+...+(10)	
I	DT thu hồi/DT sử dụng dưới 10%						179,5	0,0	179,5	0,0	0,0	179,5	0,0	12.744.500	38.233.500	0	50.978.000	0	807.750	0	0	0	51.785.750
1	Lê Văn Ba, vợ Võ Thị Tốt	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	1p thửa 613	17	1.672,9	64,1		64,1	LUC		64,1		4.551.100	13.653.300		18.204.400		288.450				18.492.850	
2	Lê Kỳ Thanh, vợ Từ Thị Sách	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	1p thửa 655	17	793,5	74,2		74,2	LUC		74,2		5.268.200	15.804.600		21.072.800		333.900				21.406.700	
3	Võ Quang, vợ Ngô Thị Đầu	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	1p thửa 684	17	1.028,8	41,2		41,2	LUC		41,2		2.925.200	8.775.600		11.700.800		185.400				11.886.200	
II	DT thu hồi/DT sử dụng từ 10% đến dưới 30%						2.922,1	146,5	3.068,6	0,0	0,0	3.068,6	0,0	244.775.500	734.326.500	16.677.000	995.779.000	0	13.808.700	0	0	0	1.009.587.700
4	Lê Thị Khanh	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	433	17	1.747,0	1.747,0		1.747,0	LUC		1.747,0		143.254.000	429.762.000	4.905.000	577.921.000		7.861.500				585.782.500	
5	Ca Thị Hồng	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	452	17	698,9	637,4	61,5	698,9	LUC		698,9		57.309.800	171.929.400	1.962.000	231.201.200		3.145.050				234.346.250	
6	Ngô Tấn Quang, bà Ngô Thị Hòa	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	1 phần thửa 612	17	942,2	186,3		186,3	LUC		186,3		13.227.300	39.681.900	1.962.000	54.871.200		838.350				55.709.550	
7	Trương Văn Học, vợ Ngô Thị Ân	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	841	17	436,4	351,4	85,0	436,4	LUC		436,4		30.984.400	92.953.200	7.848.000	131.785.600		1.963.800				133.749.400	
III	DT thu hồi/DT sử dụng từ 30% đến dưới 70%						4.503,4	493,5	4.996,9	0,0	0,0	4.996,9	0,0	376.051.700	1.128.155.100	58.860.000	1.563.066.800	0	22.486.050	0	0	0	1.585.552.850
8	Nguyễn Văn Hùng, vợ Trần Thị Tuyết Sương	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	47	24	347,2	241,6	105,6	347,2	LUC		347,2		24.651.200	73.953.600	7.848.000	106.452.800		1.562.400				108.015.200	

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số liệu đo đạc						Loại đất	Diện tích đất xét bồi thường		Giá trị bồi thường, hỗ trợ				Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu	Bồi thường di chuyển tài sản	Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ tiền thuê nhà, hỗ trợ tiền trong thời gian xây dựng sửa chữa nhà ở)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	
			Thửa số	Tờ BĐ địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo (m2)	Diện tích đề nghị thu hồi hết (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)		Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất ở (đồng)	Đất nông nghiệp(đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống								
a	b	c	d	e	g	h	k	l	m	n	o	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+...+4	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (1)+...+(10)	
9	Nguyễn Thị Ngọc Mai; con Phan Văn Hòa (đại diện kê khai)	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	412	17	1.040,5	1.040,5		1.040,5	LUC		1.040,5		85.321.000	255.963.000	9.810.000	351.094.000		4.682.250				355.776.250	
10	Phạm Thị Năm	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	511	17	893,3	893,3		893,3	LUC		893,3		73.250.600	219.751.800	5.886.000	298.888.400		4.019.850				302.908.250	
11	Từ Thị Thân (chết), (cháu Từ Công Thịnh; đại diện kê khai)	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	512	17	1.035,8	648,3	387,5	1.035,8	LUC		1.035,8		73.541.800	220.625.400	9.810.000	303.977.200		4.661.100				308.638.300	
12	Nguyễn Văn Hòa, vợ Nguyễn Thị Cảnh	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	703	17	601,4	601,4		601,4	LUC		601,4		42.699.400	128.098.200	11.772.000	182.569.600		2.706.300				185.275.900	
13	Nguyễn Hữu Trí, vợ Lưu Thị Thanh Vân	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	563	17	1.078,7	1.078,3	0,4	1.078,7	LUC		1.078,7		76.587.700	229.763.100	13.734.000	320.084.800		4.854.150				324.938.950	
IV	DT thu hồi/DT sử dụng > 70%					4.130,8	1.663,0	5.793,8			5.793,8		420.026.700	1.260.080.100	58.860.000	1.738.966.800	0	26.072.100	0	0	0	1.765.038.900	
14	Nguyễn Đình Thọ, vợ Từ Thị Kim Hoa	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	587	17	1.613,3	845,4	767,9	1.613,3	LUC		1.613,3		114.544.300	343.632.900	7.848.000	466.025.200		7.259.850				473.285.050	
15	Trương Thế Phô (chết); con Trương Thị Thủy (đại diện kê khai)	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	857	17	787,9	760,3	27,6	787,9	LUC		787,9		64.607.800	193.823.400	23.544.000	281.975.200		3.545.550				285.520.750	
16	Nguyễn Thị Lang	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	895	17	1.037,7	519,4	518,3	1.037,7	LUC		1.037,7		187.454.200	562.362.600	11.772.000	761.588.800		11.880.900				773.469.700	
			873	17	1.602,5	1.253,3	349,2	1.602,5	LUC		1.602,5												
17	Nguyễn Hữu Cầu, vợ Phạm Thị Hồng Nhị	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	46	24	752,4	752,4		752,4	LUC		752,4		53.420.400	160.261.200	15.696.000	229.377.600		3.385.800				232.763.400	
V	Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở, đất vườn ao trong cùng thửa đất ở và đất nông nghiệp khác					1.920,1	21,2	1.941,3			596,5	1.344,8	2.684.250.000	1.490.790.700	427.542.300	29.430.000	4.632.013.000	2.195.001.862	97.229.700	4.500.000	33.500.000	22.000.000	6.984.244.562

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số liệu đo đạc						Loại đất	Diện tích đất xét bồi thường		Giá trị bồi thường, hỗ trợ				Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu	Bồi thường di chuyển tài sản	Các khoản hỗ trợ khác (hỗ trợ tiền thuê nhà, hỗ trợ tiền trong thời gian xây dựng sửa chữa nhà ở)	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ		
			Thửa số	Tờ BD địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi theo (m2)	Diện tích đề nghị thu hồi hết (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)		Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất ở (đồng)	Đất nông nghiệp(đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống									
a	b	c	d	e	g	h	k	l	m	n	o	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+...+4	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (1)+...+(10)		
18	Nguyễn Thị Dư	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	985	17	174,7	153,5	21,2	174,7	ONT+H NK	150,0	24,7	675.000.000	61.058.400	8.225.100		744.283.500	5.712.120	2.352.000			1.000.000	753.347.620		
19	Nguyễn Đình Viên, vợ Lê Thị Tâm (chết)	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	466	17	1.213,7	1.110,7		1.110,7	ONT+H NK	350,0	760,7	1.575.000.000	1.293.875.400	253.313.100	16.677.000	3.138.865.500	1.416.709.284	54.215.500	3.000.000	21.000.000	5.000.000	4.638.790.284		
20	Trần Ngọc Anh, Trần Quang Chính và Trần Quang Chuẩn	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	487	17	1.301,1	340,6		340,6	ONT+H NK	96,5	244,1	434.250.000,0	54.190.200	81.285.300	6.867.000	576.592.500	282.778.970	11.463.000	1.500.000	12.500.000	5.000.000	889.834.470		
21	Man Đức Xuân, vợ Hà Vô Thị Trang	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	529	17	865,3	82,1		82,1	ONT+B HK		82,1		18.226.200	27.339.300		45.565.500	97.631.730	5.802.700			1.000.000	149.999.930		
22	Nguyễn Hữu Tài, vợ Hà Thị Minh Sương	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	435	17	1.285,9	117,5		117,5	ONT+H NK		117,5		26.085.000	39.127.500	5.886.000	71.098.500	251.402.430	23.396.500			5.000.000	350.897.430		
23	Nguyễn Hữu Tài, vợ Hà Thị Minh Sương	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	413	17	810,8	115,7		115,7	BHK		115,7		37.355.500	18.252.000		55.607.500	140.767.328				5.000.000	201.374.828		
VI	Bổ sung hỗ trợ đời sống cho 1 hộ gia đình														64.746.000	64.746.000						64.746.000		
24	Cá Nam Dũng, vợ Huỳnh Thị Mỹ Châu	xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước													64.746.000	64.746.000						64.746.000		
	Tổng giá trị BT, HT: (I+...+VI)					13.655,9	2.324,2	15.980,1				596,5	15.383,6	2.684.250.000	2.544.389.100	3.588.337.500	228.573.000	9.045.549.600	2.195.001.862	160.404.300	4.500.000	33.500.000	22.000.000	11.460.956.000
	Chi phí phục vụ GPMB (2%)																						229.219.000	
	Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:																						22.922.000	
	Tổng cộng																						11.713.097.000	